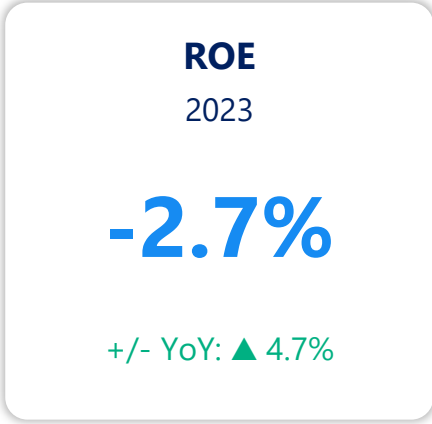
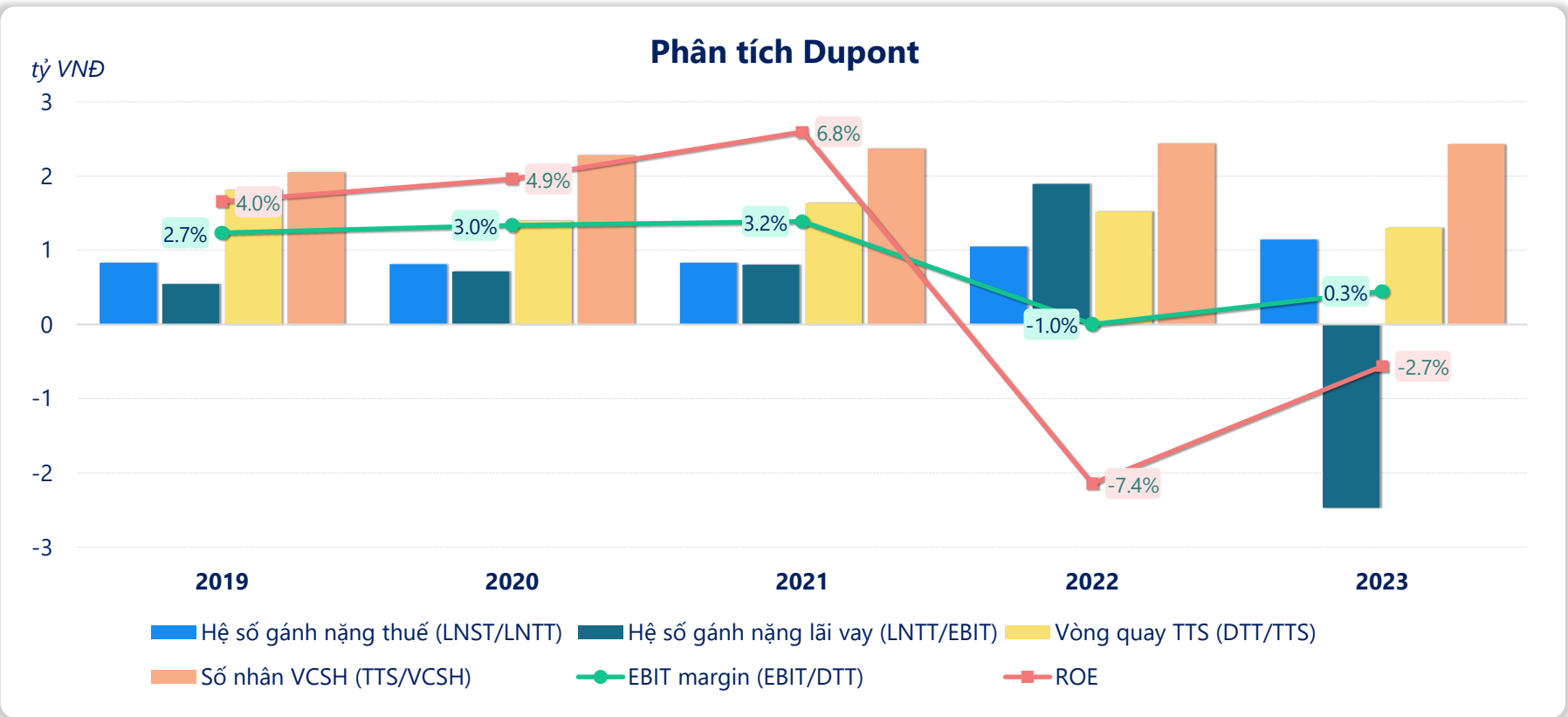
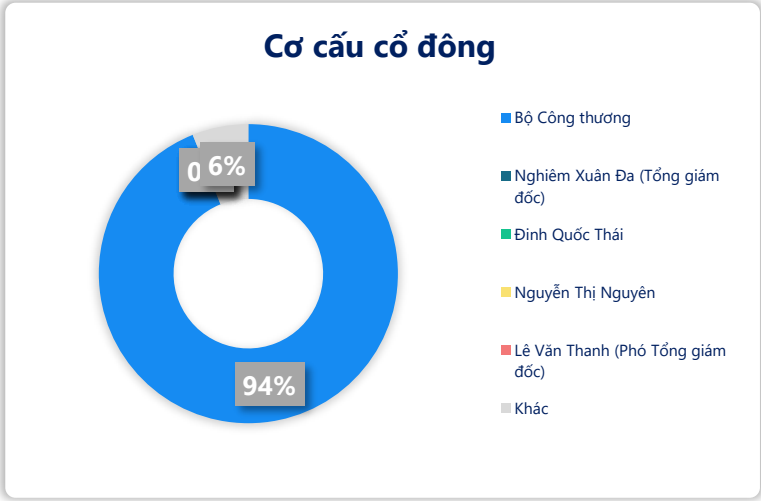


Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

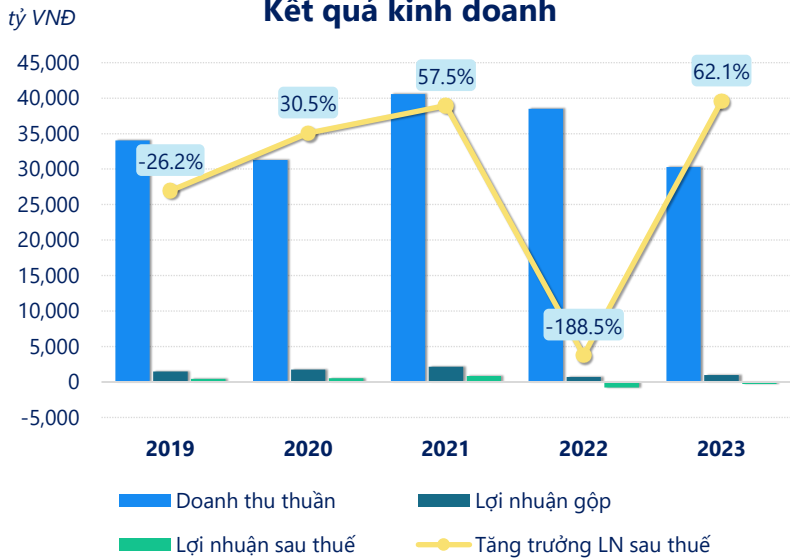
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,750 - 7,790
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,339
Số lượng CPLH (CP)	678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	273,225
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.97
EPS	-639
P/E	-10.0

	YTD	1T	3T	6T
TVN	24.8%	0.0%	5.3%	8.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

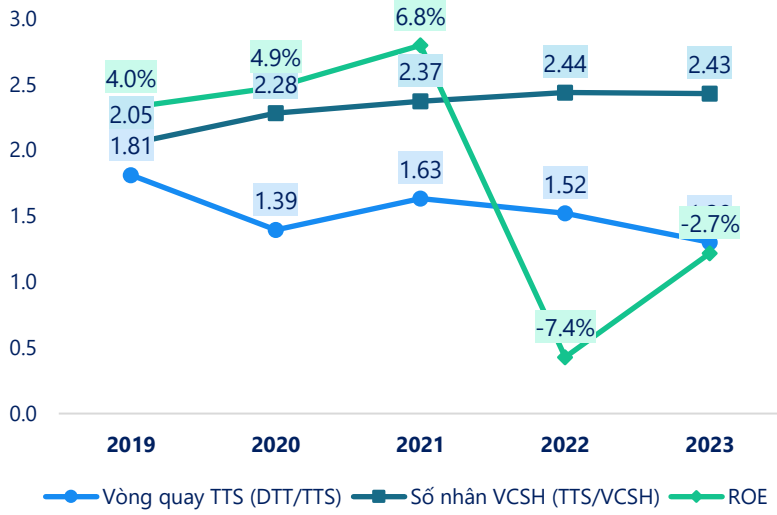


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.34%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.14**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-2.47**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

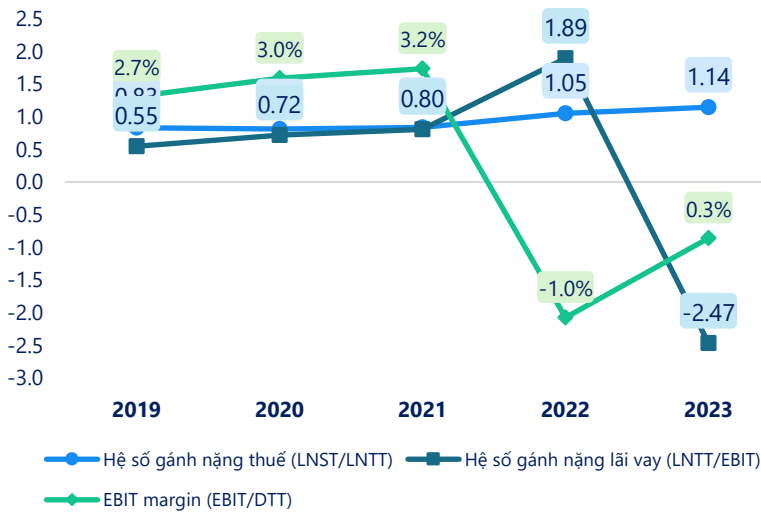
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TVN** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.3%** chỉ còn **30,305** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 62.1%** đạt **-288.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-2.69%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

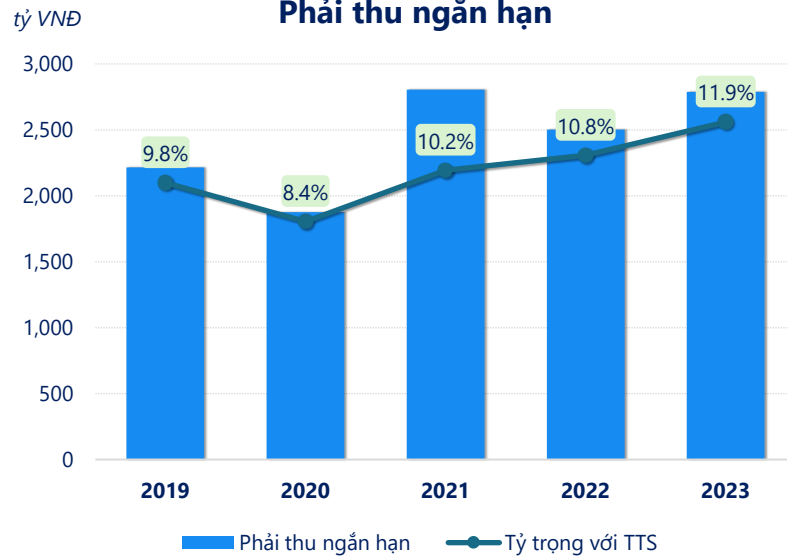


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



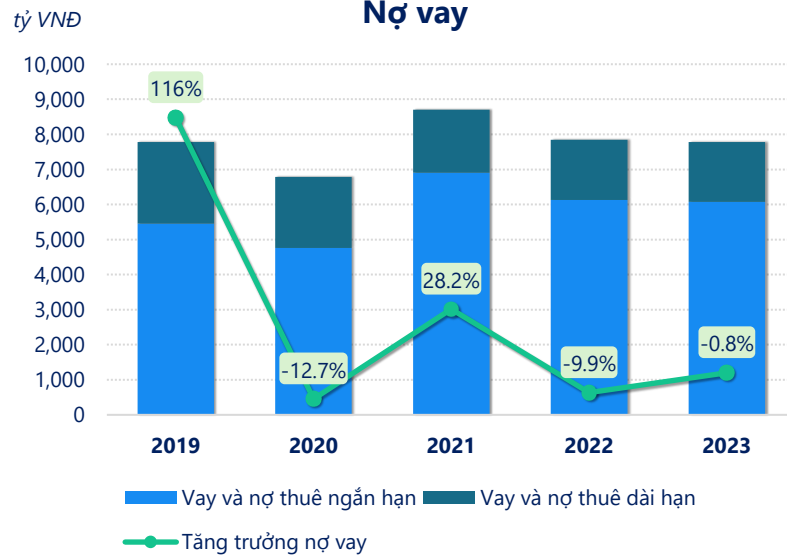
Hàng tồn kho



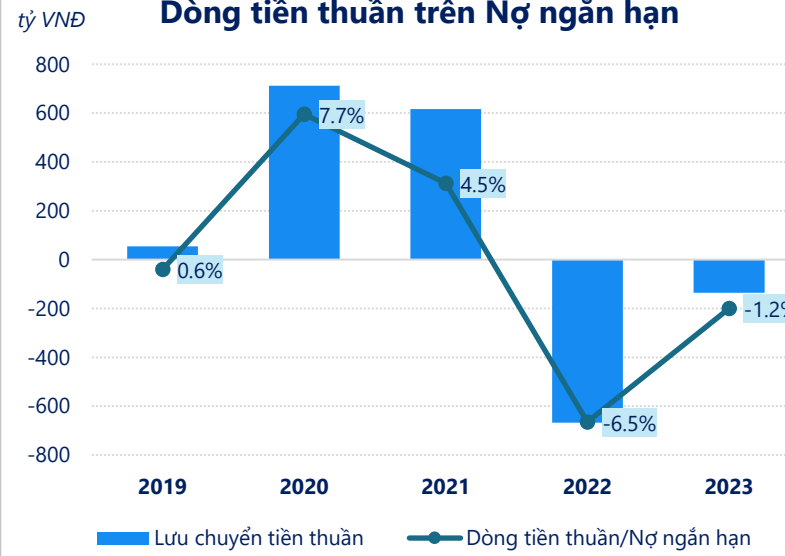
Chỉ số thanh khoản



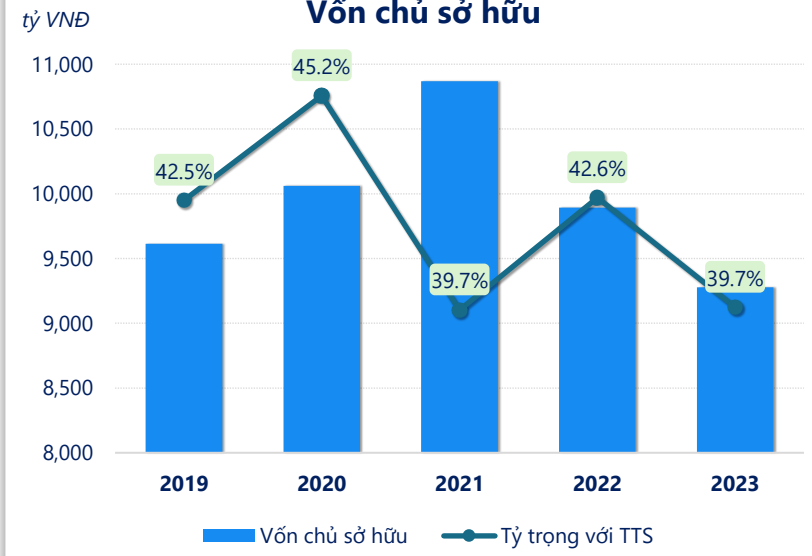
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	23,169	23,239	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	10,702	10,129	5.7%
Tiền và tương đương tiền	1,336	1,488	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,000	1,035	93.2%
Phải thu ngắn hạn	2,789	2,501	11.5%
Hàng tồn kho	4,039	4,714	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	538	390	37.8%
Tài sản dài hạn	12,468	13,110	-4.9%
Phải thu dài hạn	62.9	61.1	3.0%
Tài sản cố định	2,665	2,957	-9.9%
Bất động sản đầu tư	80.1	84.7	-5.5%
Tài sản dở dang	6,680	6,320	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,654	3,290	-19.3%
Tài sản dài hạn khác	325	398	-18.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,067	13,348	5.4%
Nợ ngắn hạn	10,906	10,302	5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,078	6,133	-0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,311	953	37.5%
Nợ dài hạn	3,161	3,046	3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,702	1,709	-0.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,102	9,892	-8.0%
Vốn chủ sở hữu	9,102	9,892	-8.0%
Vốn điều lệ	6,780	6,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	34,021	31,291	40,572	38,492	30,305
Giá vốn hàng bán	32,522	29,554	38,397	37,766	29,306
Lợi nhuận gộp	1,499	1,737	2,175	727	999
Doanh thu HĐTC	243	366	435	664	487
Chi phí TC	531	291	300	477	421
Chi phí lãi vay	417	267	252	341	354
LN trong công ty LKLD	178	-107	156	-696	-459
Chi phí bán hàng	303	342	302	299	285
Chi phí QLDN	604	697	1,142	674	614
LN thuần từ HĐKD	482	667	1,022	-755	-293
Lợi nhuận khác	20.4	5.98	9.91	31.7	41.1
LN trước thuế	503	673	1,032	-723	-252
Lợi nhuận sau thuế	418	546	859	-760	-288
LNST của CĐ cty mẹ	363	480	710	-771	-258

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,682	1,699	-1,365	78.8	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	32.2	89.6	257	-750
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,615	-1,019	1,891	-1,003	-331
Tiền đầu kỳ	774	829	1,540	2,156	1,488
Lưu chuyển tiền thuần	54.6	712	616	-668	-136
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.37	-0.27	-0.07	-0.06
Tiền cuối kỳ	829	1,540	2,156	1,488	1,352